

SỞ GD&ĐT HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT NHỮ VĂN LAN
Số: 02/QĐ- THPT NVL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hải Phòng, ngày 10 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2021
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT NHỮ VĂN LAN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 3889/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND Thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 cho các cấp ngành, các đơn vị;

Theo đề nghị của Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2021 của trường THPT Nhữ Văn Lan (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, phụ trách kế toán, các tổ, bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



[Signature]

HIỆU TRƯỞNG
Đỗ Thị Dung

THÔNG BÁO CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ –THPT NVL ngày 10/01/2022 của trường THPT Nhữ Văn Lan)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch 5=4-3	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	9	9		
1.2	Mức thu				
1.3	Tổng số thu trong năm	633	633		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	642	642		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	642	642		
1.6	Số chi trong năm	554	554		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	236	236		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	212	212		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	106	106		
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm	88	88		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
2.1	Dạy thêm học thêm				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	19	19		
2.1.2	Mức thu				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	1.481	1.481		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.500	1.500		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	1.500	1.500		
2.1.6	Số chi trong năm	1.376	1.376		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	1.037	1.037		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	28	28		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	222	222		
	- Chi phúc lợi	89	89		
	- Chi khác:.....				
2.1.7	Số dư cuối năm	123	123		
					

⁴ Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1					
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
					
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.	Trông giữ xe				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
4.1.2	Mức thu				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	129	129		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	129	129		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	0	0		
4.1.6	Số chi trong năm	87	87		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	78	78		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	9	9		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	0		
	- Chi phúc lợi	0	0		
	- Chi khác:.....	0	0		
4.1.7	Số dư cuối năm	42	42		
					
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
5.1					
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu				
5.1.3	Tổng số thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
5.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
	- Chi công tác quản lý, chi đạo.....				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
5.1.7	Số dư cuối năm				
					
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1					
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu				
6.1.3	Tổng thu				
6.1.4	Đã chi				
6.1.5	Dư				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí	633	633		
2	Học thêm	1.481	1.481		
3	Học Tiếng Anh				
4	Học Kỹ năng sống				

4 Đ
NG
Ổ TH
LAN
AIP

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
5	Trông giữ xe	129	129		
6					
					
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.893	6.893		
	Chi thanh toán cá nhân	6.102	6.102		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	309	309		
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa	229	229		
	Chi khác	253	253		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					

Người lập
(Ký, ghi họ tên)

Tiên Lăng, ngày 30 tháng 01 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)



THÔNG BÁO
Báo cáo quyết toán kinh phí năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	9	
1.2	Mức thu		
1.3	Tổng số thu trong năm	633	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	642	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	642	
1.6	Số chi trong năm	554	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	236	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	212	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	106	
	- Chi khác		
1.7	Số dư cuối năm	88	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>		
2.1	Dạy thêm học thêm	19	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
2.1.2	Mức thu	1.481	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	1.500	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.500	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	1.376	
2.1.6	Số chi trong năm	1.037	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	28	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	222	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	89	
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....	123	
2.1.7	Số dư cuối năm		
			
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
3.1			
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.1.2	Tổng số thu trong năm		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		
3.1.5	Số chi trong năm		

⁵ Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	Trong đó: -		
	-		
	-		
3.1.6	Số dư cuối năm		
			
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
4.1.	Trông giữ xe		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
4.1.2	Mức thu		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	129	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	129	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	0	
4.1.6	Số chi trong năm	87	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	78	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	9	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	0	
	- Chi phúc lợi	0	
	- Chi khác:.....	0	
4.1.7	Số dư cuối năm	42	
			
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
5.1			
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.1.2	Mức thu		
5.1.3	Tổng số thu trong năm		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		
5.1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
5.1.7	Số dư cuối năm		
			
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở,..... (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
6.1			
6.1.1	Số học sinh		
6.1.2	Mức thu		
6.1.3	Tổng thu		
6.1.4	Đã chi		
6.1.5	Dư		
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
1	Ngân sách nhà nước		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	- Dự toán được giao trong năm	6.911	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	6.911	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	0	
	+ Kinh phí giảm trong năm	18	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	6.893	
	- Kinh phí quyết toán	6.893	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên	8.000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	5.000	
	Dự toán được giao trong năm	3.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	3.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	0	
	+ Kinh phí giảm trong năm	0	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	8.000	
	- Kinh phí quyết toán	8.000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
1	Học phí		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
2	Học thêm		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3			
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

Người lập
(Ký, ghi họ tên)

Nguyễn Thị Quyên

Tiên Lãng, ngày 30 tháng 01 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
Đỗ Thị Dung

